

CTCP FPT (FPT)

2Q2021, LNST tăng 16.2% YoY

Chuyên viên phân tích Tài chính & Công nghệ

Nguyễn Anh Tùng

tungna@kbsec.com.vn

27/08/2021

2Q2021, LNST đạt 1,260 tỷ VND, tăng 16.2% YoY

FPT đầu tư vào Interect International để mở rộng thị trường châu Mỹ

Triển vọng duy trì tăng trưởng tốt trong phần còn lại của năm 2021 và 2022

Khuyến nghị NĂM GIỮ, giá mục tiêu 104,300 VND/cp

2Q2021, FPT duy trì tăng trưởng tích cực với doanh thu đạt 9,642 tỷ VND, tăng 23.8% YoY ; LNST đạt 1,260 tỷ VND, tăng 16.2% YoY. Doanh thu tháng 7/2021 đạt 2,774 tỷ VND, tăng 1% YoY; LNTT tháng 7/2021 đạt 492 tỷ VND, tăng 13.4% YoY.

Nhằm đẩy mạnh hoạt động cung ứng giải pháp, dịch vụ công nghệ tại thị trường châu Mỹ, mới đây FPT Software đã công bố thương vụ đầu tư vào Intertect International vốn là doanh nghiệp hoạt động 20 năm trong ngành cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin. Hiện tại FPT đã sở hữu trên 5% Intertect International, mức giá đầu tư hiện không được công bố.

Cả 3 mảng kinh doanh chính của FPT đều đang tăng trưởng ổn định và không bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịch Covid-19. KBSV kì vọng FPT sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong nửa sau của năm 2021 và năm 2022.

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị NĂM GIỮ đối với cổ phiếu FPT. Giá mục tiêu là 104,300 VND/cp, cao hơn 13.6% so với giá tại ngày 27/08/2021.

Năm Giữ

Giá mục tiêu VND 104,300

Tăng/Giảm	13.6%
Giá hiện tại (27/08/2021)	VND 91,800
Giá mục tiêu thị trường	VND 82,000
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	82,942

Dự phóng KQKD & định giá

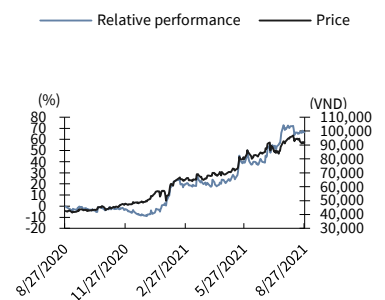
Cuối năm tài chính	2019A	2020A	2021F	2022F
Doanh thu thuần (Tỷ VND)	27,717	29,830	34,777	39,918
Tốc độ tăng trưởng(%)	19.40%	7.63%	16.58%	14.78%
Lợi nhuận gộp(tỷ VND)	10,712	11,814	13,772	15,808
Biên lợi nhuận gộp (%)	38.65%	39.60%	39.60%	39.60%
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	3,912	4,424	5,249	6,023
Tốc độ tăng trưởng(%)	20.96%	13.09%	18.66%	14.74%
EPS (VND)	4,622	4,513	4,626	5,308
Tăng trưởng EPS	8.24%	-2.36%	2.51%	14.74%
P/E	19.9	20.3	19.8	17.3

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	87.06%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	354/15.2
Sở hữu nước ngoài (%)	49%
Cơ cấu cổ đông	Trương gia Bình (7.07%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-3	14	43	117
Tương đối	-3	15	30	67



Hoạt động kinh doanh

2Q2021, LNST đạt 1,260 tỷ VND, tăng 16.2% YoY

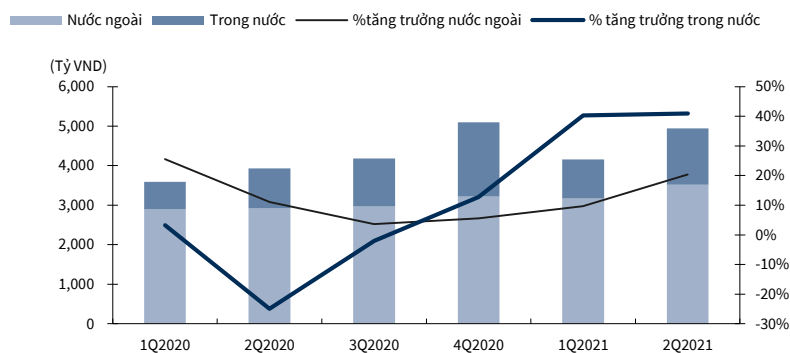
2Q2021, FPT duy trì tăng trưởng tích cực với doanh thu đạt 8,642 tỷ VND, tăng 23.8% YoY, trong đó khối Công nghệ tăng 25.7% YoY, khối Viễn thông tăng 15.6% YoY; khối Giáo dục & Đầu tư tăng 79.8% YoY; Biên lợi nhuận gộp đạt 40% (+100 bps YoY) trong khi đó chi phí tài chính tăng 240.8% do tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khiến LNST 2Q2021 đạt 1,260 tỷ VND, tăng 16.2% YoY. Doanh thu tháng 7/2021 đạt 2,774 tỷ VND, tăng 18.3% YoY trong đó khối công nghệ tăng 39.1% YoY, khối viễn thông tăng 9.6% YoY, LNTT tháng 7/2021 đạt 492 tỷ VND, tăng 13.4% YoY.

Doanh thu khối công nghệ 2Q2021 tăng 25.7% YoY; LNTT tăng 39.5% YoY.

Mảng xuất khẩu phần mềm tăng trưởng mạnh mẽ, đạt 20.4% YoY sau khi có mức tăng trưởng thấp trong 2H2021.

Trong khi đó, mảng CNTT tiếp tục duy trì tăng trưởng mức cao với doanh thu tăng 40.9% YoY và LNTT tăng 175% YoY.

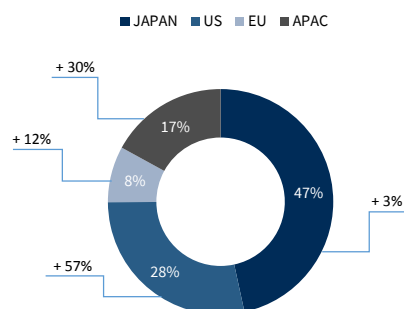
Biểu đồ 1. Doanh thu khối Công nghệ 2Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Thị trường Mỹ và thị trường APAC tăng trưởng ấn tượng trong 2Q2021, lần lượt đạt 57% YoY và 30% YoY, trong khi đó thị trường Nhật Bản với tỷ trọng đóng góp lớn nhất chỉ tăng 3% YoY

Biểu đồ 2. Cơ cấu doanh thu mảng xuất khẩu phần mềm 2Q2021 (YoY)



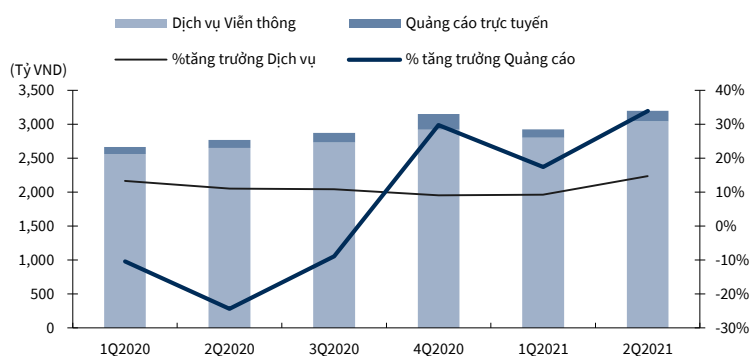
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

2Q2021, Doanh thu khối viễn thông tăng 15.6% YoY trong đó tăng trưởng dịch vụ Viễn thông đạt 14.7% YoY và tăng trưởng quảng cáo đạt 33.9% YoY nhờ mức nền thấp trong năm 2020.

Pay TV đóng góp khoảng 16% doanh thu khối Viễn Thông và biên LNTT khoảng 9%.

Chi phí Marketing giảm mạnh cùng PayTV có lãi giúp LNTT mảng Dịch vụ Viễn thông tăng 26.2% YoY

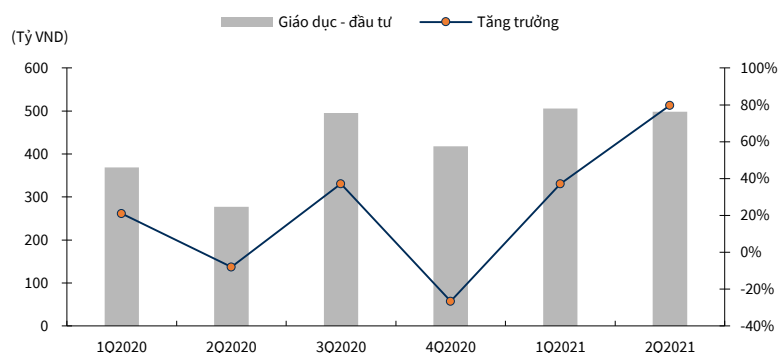
Biểu đồ 3. Doanh thu khối Viễn Thông 1Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Doanh thu khối giáo dục đầu tư tăng 80% YoY trong 2Q2021 chủ yếu nhờ doanh thu từ mảng giáo dục.

Biểu đồ 4. Doanh thu khối Giáo dục – Đầu tư 1Q2020-2Q2021 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

FPT đầu tư vào Interect International để mở rộng thị trường châu Mỹ

Nhằm đẩy mạnh hoạt động cung ứng giải pháp, dịch vụ công nghệ tại thị trường châu Mỹ, mới đây FPT Software đã công bố thương vụ đầu tư vào Interect International vốn là doanh nghiệp hoạt động 20 năm trong ngành cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin với các văn phòng ở khắp nước Mỹ cùng với 2 trung tâm dịch vụ ở Costa Rica và Colombia. Thương vụ này mang lại cho FPT: (1) Mở rộng, tối ưu hóa hoạt động tại thị trường Mỹ; (2) Tận dụng, điều phối nguồn lực tại 2 trung tâm dịch vụ tại Costa Rica và Colombia, kì vọng tiết kiệm 30% chi phí vận hành tại các khu vực này. Hiện tại FPT đã sở hữu trên 5% Interect International, mức giá đầu tư hiện không được công bố.

Triển vọng duy trì tăng trưởng tốt trong phần còn lại của năm 2021 và 2022

Đối với mảng công nghệ, trong 2Q2021, giá trị đơn hàng kí mới đạt 5,848 tỷ VND, tăng 43.9% YoY, số lượng khách hàng đóng góp doanh thu trên 1 triệu USD đạt 50 khách hàng, tăng 138% so với 1Q2021, số dự án có quy mô trên 5 triệu USD là 11 dự án, tăng 175% so với 1Q2021. Đối với mảng dịch vụ Viễn Thông, số lượng thuê bao mới 7M2021 đạt 1.65 triệu thuê bao, tăng 31.5% YoY cùng với việc tiết giảm chi phí và có lợi nhuận từ PayTV hứa hẹn duy trì

tăng trưởng trong thời gian tới. Ngoài ra, khối giáo dục cũng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong 2H2021 và 2022 nhờ: (1) Kỳ tuyển sinh vào tháng 8-9, (2) Dịch bệnh khiến học sinh có dự định du học ở lại học trong nước tại các trường tư nhân; (3) Nhu cầu tăng cao của ngành Công nghệ Thông tin.

Dự phóng kết quả kinh doanh

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2021

Chúng tôi giữ nguyên dự phóng trong kì báo cáo trước với doanh thu ước tính đạt 34,777 tỷ VND, tăng 16.6% YoY dựa trên các yếu tố:

- Doanh thu khối công nghệ tăng trưởng 15% YoY, đạt 19,253 tỷ VND, trong đó mảng CNTT nước ngoài là động lực thúc đẩy chính, tăng 20% YoY.
- Doanh thu khối Viễn thông ước tính đạt 13,132 tỷ VND, tăng 14.5% YoY, trong đó dịch vụ Viễn thông tăng 15% YoY nhờ mức nền tăng trưởng thấp năm 2020 và nhu cầu ổn định từ thị trường.

Biên lợi nhuận gộp dự phóng đạt 39.6%, tương tự với năm 2020

Chi phí quản lý doanh nghiệp/doanh thu dự phóng đạt 14.5%, giảm 60 bps YoY phản ánh nỗ lực tinh giảm chi phí từ phía doanh nghiệp

Lợi nhuận trước thuế dự phóng 2021 đạt 6,246 tỷ VND, tăng 18.7% YoY, cao hơn 0.8% so với kế hoạch. LNST của công ty mẹ dự kiến đạt 4,198 tỷ VND, tăng 18.7% YoY, EPS dự kiến đạt 4,626 tỷ VND/cp.

Đối với năm 2022, chúng tôi kì vọng FPT vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với doanh thu đạt 39,918 tỷ VND, tăng 14.8% YoY; LNST của công ty mẹ đạt 4,817 tỷ VND tăng 14.7% YoY.

Bảng 6. Dự phóng KQKD 2021 -2022

	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	27,717	29,830	34,777	39,918
Giá vốn hàng bán	17,005	18,017	21,005	24,111
Lợi nhuận gộp	10,712	11,814	13,772	15,808
Chi phí bán hàng	2,346	2,714	3,164	3,631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,219	4,495	5,043	5,748
Chi phí tài chính	592	548	583	568
Lợi nhuận trước thuế	4,665	5,263	6,246	7,166
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	3,135	3,538	4,198	4,817

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị NĂM GIỮ, giá 101,700 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi sử dụng 2 phương pháp định giá là chiết khấu dòng tiền chủ sở hữu (FCFE) và so sánh tương quan chỉ số P/E các doanh nghiệp cùng ngành có cùng quy mô vốn tại các thị trường đang phát triển của châu Á đối với 2 mảng Công nghệ và Viễn Thông. Đối với mảng Giáo Dục do đóng góp chưa đáng kể vào lợi nhuận dự kiến và chưa có tách biệt giữa mảng giáo dục và đầu tư, chúng tôi giả định mức P/E hiện tại là hợp lý.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu FPT là 104,300 đồng/cổ phiếu, cao hơn 13.6% so với giá ngày 27/08/2021.

Bảng 7. Cổ phiếu FPT – Định giá phương pháp chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu

Giả định mô hình	Giá trị
Chi phí vốn chủ sở hữu	10.7%
Lãi suất phi rủi ro	2.9%
Phần bù rủi ro	8.2%
Beta	0.95
Tăng trưởng địa hạn	5%
Thời gian dự phóng	6 năm

Nguồn: KBSV

Bảng 8. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Công nghệ tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE trailing	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
ORACLE FINANCIAL SERVICES	5.500	19.6	39.6%	7.8
DOUYU INTERNATIONAL HOLD-ADR	1.248	45.5	9.0%	4.1
BEIJING ORIENT NATIONAL-A	1.761	15.4	12.7%	2.0
MONTNETS RONGXIN TECHNOLOG-A	2.755	40.5	19.8%	8.0
INESA INTELLIGENT TECH INC-B	1.002	9.8	7.2%	0.7
WUXI BOTON TECHNOLOGY CO - A	0.814	7.7	5.9%	0.5
HANGZHOU ELECTRONIC SOUL N-A	0.811	7.9	5.8%	0.5
P/E trung bình				23.4

Nguồn: KBSV

Bảng 9. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Viễn thông tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE trailing	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
TELEKOM MALAYSIA BHD	5.440	18.8	15.7%	3.0
TOTAL ACCESS COMMUNICATION	2.570	19.8	7.4%	1.5
GUANGDONG SOUTH NEW MEDIA -A	1.690	13.3	4.9%	0.6
TATA COMMUNICATIONS LTD	18.300	19.7	52.9%	10.4
TIME DOTCOM BHD	5.760	25.7	16.7%	4.3
NET263 LTD-A	0.810	19.3	2.4%	0.5
P/E trung bình				20.3

Nguồn: KBSV

Bảng 10. Định giá theo phương pháp P/E

	P/E trung bình ngành	Tỷ trọng đóng góp lợi nhuận	Tỷ trọng
Công nghệ	23.4	42%	9.8
Viễn Thông	20.3	39%	7.9
Giáo dục & Đầu tư	21.1	19%	4.0
Tổng			21.8
Giá mục tiêu			100,622

Nguồn: KBSV

Bảng 11. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
FCFE	108,177	50%	54,088
P/E	100,622	50%	50,311
Giá mục tiêu			104,300

Nguồn: KBSV

CTCP FPT – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2018A-2021F

Báo cáo Kết quả HĐKD

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP	VN GAAP	
Doanh số thuần	23,214	27,717	29,830	34,777
Giá vốn hàng bán	14,491	17,005	18,017	21,005
Lãi gộp	8,723	10,712	11,814	13,772
Thu nhập tài chính	600	650	822	867
Chi phí tài chính	361	592	548	583
Trong đó: Chi phí lãi vay	238	359	385	583
Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh	439	405	312	312
Chi phí bán hàng	2,048	2,346	2,714	3,164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,553	4,219	4,495	5,043
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	3,361	4,205	4,878	5,850
Thu nhập khác	60	113	131	153
Chi phí khác	3	58	59	70
Thu nhập khác, ròng	58	55	73	83
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	3,858	4,665	5,263	6,246
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	575	771	1,046	996
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	3,234	3,912	4,424	5,249
Lợi ích của cổ đông thiểu số	614	776	886	1,051
Lợi nhuận của Cổ đông của Công ty mẹ	2,620	3,135	3,538	4,198

Chỉ số hoạt động

(%)	2018A	2019A	2020A	2021F
Tỷ suất lợi nhuận gộp	37.6%	38.6%	39.6%	39.6%
Tỷ suất EBITDA	22.7%	23.0%	23.9%	24.4%
Tỷ suất EBIT	17.6%	18.1%	18.9%	19.6%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế	16.6%	16.8%	17.6%	18.0%
Tỷ suất lãi hoạt động KD	14.5%	15.2%	16.4%	16.8%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	13.9%	14.1%	14.8%	15.1%

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
Lãi trước thuế	3,858	4,665	5,263	6,246
Khấu hao TSCĐ	1,165	1,355	1,491	1,641
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	-761	-903	-1,040	0
Chi phí lãi vay	238	359	385	583
Lãi/(lỗ) trước những thay đổi vốn lưu động	4,639	5,772	6,410	8,470
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	-159	-481	312	-1,197
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	-229	256	-55	-255
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	645	306	1,061	498
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	-368	-687	52	126
Chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay	-264	-338	-402	-583
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	3,588	3,899	6,340	5,824
Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-2,454	-3,233	-3,018	-3,478
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	1	2	3	0
Tiền cho vay hoặc mua công cụ nợ	-1,188	-1,207	-5,954	0
Tiền thu từ cho vay hoặc thu từ phát hành công cụ nợ	0	0	0	0
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	-710	-110	-101	0
Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp khác	180	120	31	0
Cổ tức và tiền lãi nhận được	474	582	894	0
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư	-3,697	-3,845	-8,144	-3,478
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp	27	72	60	0
Chi trả cho việc mua lại, trả lại cổ phiếu	0	0	0	0
Tiền thu được các khoản đi vay	10,282	13,404	20,449	0
Tiến trả các khoản đi vay	-8,047	-12,505	-15,570	-12,062
Tiền thanh toán vốn gốc đi thuê tài chính	0	-2	-2	0
Cổ tức đã trả	-1,708	-1,484	-1,899	-2,314
Tiền lãi đã nhận	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	553	-514	3,037	-1,896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	445	-461	1,233	450
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3,481	3,926	3,453	4,686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3,926	3,465	4,686	5,136

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP	VN GAAP	
Tổng Cộng Tài Sản	29,757	33,394	41,734	45,923
Tài Sản Ngắn Hạn	18,406	18,979	25,612	27,669
Tiền và tương đương tiền	3,926	3,453	4,686	5,136
Giá trị thuần đầu tư ngắn hạn	5,569	6,709	12,436	12,436
Các khoản phải thu	6,427	6,536	6,265	7,462
Hàng tồn kho, ròng	1,341	1,284	1,290	1,545
Tài Sản Dài Hạn	11,351	14,415	16,122	18,253
Phải thu dài hạn	110	262	243	243
Tài sản cố định	7,689	9,143	10,691	12,526
Tài sản dở dang dài hạn	1,175	1,650	2,373	2,373
Đầu tư dài hạn	2,202	2,497	2,581	2,581
Lợi thế thương mại	326	226	200	496
Nợ Phải Trả	14,982	16,595	23,129	24,383
Nợ ngắn hạn	14,451	16,102	22,365	23,619
Phải trả người bán	2,510	2,642	2,825	3,323
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,611	1,827	1,963	0
Vay ngắn hạn	6,599	7,514	12,062	12,480
Nợ dài hạn	531	493	764	764
Phải trả nhà cung cấp dài hạn	0	0	0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	109	92	38	38
Vay dài hạn	367	350	678	678
Vốn Chủ Sở Hữu	14,775	16,799	18,606	21,541
Vốn góp	6,136	6,784	7,840	9,075
Thặng dư vốn cổ phần	49	50	50	50
Lãi chưa phân phối	5,293	5,961	6,391	0
Vốn ngân sách nhà nước và quỹ khác	313	413	532	3
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,302	2,835	2,860	2,860

Chỉ số chính

(x,%,VNĐ)	2018A	2019A	2020A	2021F
Chỉ số định giá				
P/E	21.5	19.9	20.3	19.8
P/E pha loãng	21.5	19.9	20.3	19.8
P/B	4.5	4.5	4.6	4.5
P/S	2.4	2.2	2.4	2.4
P/Tangible Book	2.0	1.9	1.8	1.9
P/Cash Flow	15.7	16.0	11.4	14.3
Giá trị doanh nghiệp/EBITDA	15.8	13.1	11.7	9.8
Giá trị doanh nghiệp/EBIT	20.3	16.6	14.7	12.2
Hiệu quả quản lý				
ROE	21.0%	22.5%	22.5%	22.5%
ROA	8.8%	9.4%	8.5%	9.1%
ROIC	18.2%	18.4%	16.6%	17.8%
Cấu trúc tài chính				
Tỷ suất thanh toán tiền mặt	65.7%	63.1%	76.6%	74.4%
Tỷ suất thanh toán nhanh	106.3%	100.6%	101.1%	102.7%
Tỷ suất thanh toán hiện thời	127.4%	117.9%	114.5%	117.2%
Vốn vay dài hạn/Vốn CSH	2.5%	2.1%	3.6%	3.1%
Vốn vay dài hạn/Tổng Tài sản	1.2%	1.0%	1.6%	1.5%
Vốn vay ngắn hạn/Vốn CSH	44.7%	44.7%	64.8%	57.9%
Vốn vay ngắn hạn/Tổng Tài sản	22.2%	22.5%	28.9%	27.2%
Công nợ ngắn hạn/Vốn CSH	97.8%	95.9%	120.2%	109.6%
Công nợ ngắn hạn/Tổng Tài sản	48.6%	48.2%	53.6%	51.4%
Tổng công nợ/Vốn CSH	101.4%	98.8%	124.3%	113.2%
Tổng công nợ/Tổng Tài sản	50.3%	49.7%	55.4%	53.1%
Chỉ số hoạt động				
Hệ số quay vòng phải thu khách hàng	3.7	4.3	4.7	5.1
Hệ số quay vòng HTK	12.3	13.0	14.0	14.8
Hệ số quay vòng phải trả nhà cung cấp	8.1	12.9	5.9	6.4

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.